

TRƯỜNG: THPT TỨ KỲ

Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Hải Dương

**SỔ THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC SINH
CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

LỚP 11A

Năm học: 2023-2024

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SỔ THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC SINH

1. Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (theo lớp học) được quy định tại Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

2. Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (theo lớp học) do nhà trường quản lý và sử dụng.

3. Giáo viên môn học trực tiếp ghi vào Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (theo lớp học) đầy đủ các thông tin cần thiết của môn học do giáo viên phụ trách, khớp với các thông tin trong Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (của giáo viên), Ký tên và ghi rõ họ tên vào cuối danh sách học sinh đối với từng môn học.

Trường hợp có nhiều giáo viên cùng tham gia dạy học thì các Giáo viên môn học cùng Ký tên và ghi rõ họ tên vào cuối danh sách học sinh đối với từng môn học.

Giáo viên chủ nhiệm trực tiếp ghi vào Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (theo lớp học) những thông tin thuộc nhiệm vụ quy định cho giáo viên chủ nhiệm lớp.

4. Không ghi bằng mực đỏ (trừ trường hợp sửa chữa), các loại mực có thể tẩy xóa được; việc ghi Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (theo lớp học) phải cập nhật đúng tiến độ thời gian kế hoạch dạy học và giáo dục của tổ chuyên môn và bảo quản, giữ gìn cẩn thận, sạch sẽ.

5. Khi sửa chữa dùng bút đỏ gạch ngang nội dung cũ, ghi nội dung mới vào phía trên bên phải vị trí ghi nội dung cũ, ký xác nhận về sự sửa chữa ở ngay cạnh hoặc ở cột Ghi chú.

6. Nhà trường, giáo viên chủ nhiệm lớp, Giáo viên môn học chỉ cung cấp các thông tin về kết quả rèn luyện và học tập của học sinh trong Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (theo lớp học) cho riêng từng học sinh hoặc cha mẹ học sinh.

TRƯỜNG: THPT TỨ KỲ
Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Hải Dương

SỔ THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC SINH
CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
THPT TỨ KỲ

Tỉnh (thành phố): Tỉnh Hải Dương
LỚP: 11A - NĂM HỌC: 2023-2024

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hoàng Văn Thiều

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Vũ Văn Sáng

SƠ YẾU LÝ LỊCH

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Nam nữ	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Địa chỉ gia đình
1	Nguyễn Đình An	05/07/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Thượng Hải - Xã Bình Lăng - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương.
2	Hoàng Nguyệt Anh	04/12/2007	Thành phố Hà Nội	Nữ	Kinh		Thôn Phúc Lâm - Xã Minh Đức - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
3	Phạm Việt Bách	04/02/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Khu La Tinh Nam - Thị trấn Tứ Kỳ - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	25/04/2007	Tỉnh Hải Dương	Nữ	Kinh		Thôn Xuân Nẻo - Xã Hưng Đạo - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	24/12/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Mỗ Đoạn - Xã Đại Sơn - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
6	Phạm Hùng Cường	27/01/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Như Lâm - Xã Phượng Kỳ - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
7	Phạm Trung Dũng	06/07/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Mỹ Ân - Xã Văn Tổ - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
8	Đặng Thành Đạt	23/11/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Khu La Tinh Nam - Thị trấn Tứ Kỳ - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
9	Lương Vũ Thành Đạt	10/10/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Tân Quang - Xã Quang Khải - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
10	Ngô Anh Đức	12/07/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Bích Cẩm - Xã Quang Phục - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
11	Vũ Anh Đức	20/05/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Tứ Kỳ Thượng - Xã Ngọc Kỳ - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	27/02/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Đông Phong - Xã Bình Lăng- Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	13/12/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Thái An - Xã Quang Phục - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
14	Nguyễn Trung Hiếu	02/01/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Xuân Nẻo - Xã Hưng Đạo - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương.
15	Vũ Huy Hoàng	23/10/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Ngọc Lặc - Xã Ngọc Sơn - TP Hải Dương
16	Khuong Viêt Quang Huy	02/03/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Thượng Hải - Xã Bình Lăng - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương.
17	Nguyễn Quang Huy	24/10/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thon Ngọc Lặc - Xã Ngọc Sơn - TP Hải Dương
18	Phạm Xuân Huy	23/06/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Thanh Kỳ - Xã An Thanh - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
19	Nguyễn Khánh Huyền	10/12/2007	Tỉnh Hải Dương	Nữ	Kinh		Xóm Đề Thám - Thôn Ô Mễ - Xã Hương Đạo - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
20	Vũ Thị Thanh Huyền	31/08/2007	Tỉnh Hải Dương	Nữ	Kinh		Xóm 8, thôn Vũ Xá - Xã Quang Khải -- Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương.
21	Vũ Tuấn Khanh	27/08/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Khu An Nhân Đông - Thị trấn Tứ Kỳ - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
22	Nguyễn Duy Khánh	06/08/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Thái An - Xã Quang Phục - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
23	Đào Anh Khoa	22/09/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Gia Lộc - Xã Văn Tổ - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
24	Phạm Văn Kiên	06/03/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Xuân Nẻo - Xã Hưng Đạo - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
25	Trần Đức Kiên	04/05/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Đồng Kênh - Xã Văn Tổ - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
26	Đặng Thị Phương Linh	24/09/2007	Tỉnh Hải Dương	Nữ	Kinh		Thôn Phạm Xá - Xã Ngọc Sơn - TP Hải Dương
27	Đoàn Thị Khánh Linh	15/05/2007	Tỉnh Hải Dương	Nữ	Kinh		Thôn Phạm Xá - Xã Ngọc Sơn - TP Hải Dương
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	17/05/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Thượng Hải - Xã Bình Lăng - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
29	Phạm Hồ Khánh Ly	20/11/2007	Tỉnh Hải Dương	Nữ	Kinh		Thôn Trúc Ván - Xã Minh Đức - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương

HỌC SINH

Số TT	Họ và tên cha, nghề nghiệp, điện thoại, email (hoặc người giám hộ)	Họ và tên mẹ, nghề nghiệp, điện thoại, email (hoặc người giám hộ)	Những thay đổi cần chú ý trong năm học (gia đình, sức khỏe, nơi ở...)
1	Nguyễn Đình Ánh - Nông dân	Lê Thị Nga - Nông dân	
2	Hoàng Nghĩa Cương - Lái xe	Phạm Thị Huyền - Công nhân	
3	Phạm Thanh Hải - Bộ đội	Nguyễn Thị Luyện - Giáo viên	
4	Nguyễn Văn Dũng - LĐTD	Nguyễn Thị Bảy - Nội trợ	
5	Vũ Mạnh Hòa - Công Nhân	Đoàn Thị Thủy - viên chức	
6	Phạm Hùng Toán - Lao động tự do	Nguyễn Thị Kim Cúc - Nhân viên y tế	
7	Phạm Hữu Tuyền - Bác sĩ	Nguyễn Thị Trà Giang - Giáo viên	
8	Đặng Thái Phong - Kinh doanh	Đặng Thị Nụ - Kinh doanh	
9	Lương Đức Nghiệp - Công nhân	Vũ Thị Hoa - Nông dân	
10	Ngô Văn Dư - Nông dân	Vũ Thị Tuyết - Nông dân	
11	Vũ Hào Quyết - Nông dân	Nguyễn Thị Thúy - Nông dân	
12	Nguyễn Khắc Luân - LĐTD	Nguyễn Thị Tuyền - Nội trợ	
13	Nguyễn Ngọc Tới - Viên chức	Nguyễn Thị Hạnh - Viên chức	
14	Nguyễn Văn Tuyền - Nông dân	Nguyễn Thị Hương - Nông dân	
15	Vũ Văn Hiến - Nông dân	Đoàn Thị Yến - Giáo viên	
16	Khương Viết Lý - LĐTD	Khương Thị Tuất - Nội trợ	
17	Nguyễn Văn Lượng - Nông dân	Vũ Thị Hoa - Nông dân	
18	Phạm Xuân Vự - LĐTD	Hoàng Thị Vui - Nội trợ	
19	Nguyễn Văn Hiến - Nông dân	Nguyễn Thị Thắm - Nông dân	
20	Vũ Hồng Quang - Công nhân	Nguyễn Thị Hằng - Công nhân	
21	Vũ Văn Thập - LĐTD	Nguyễn Thị Huyền - Nội trợ	
22	Nguyễn Văn Bình - Nông dân	Nguyễn Thị Thương - Nông dân	
23	Đào Văn Vĩnh - Bác sĩ	Nguyễn Thị Huệ - Giáo viên	
24	Phạm Văn Trung - Tự do	Nguyễn Thị Lan - Nông dân	
25	Trần Xuân Cường - LĐTD	Phạm Thị Hải Hà - Nội trợ	
26	Đặng Xuân Trại - Nông dân	Đào Thu Hà - Nông dân	
27	Đoàn Văn Doanh - Nông dân	Nguyễn Thị Thơm - Nông dân	
28	Nguyễn Khắc Văn - Kinh doanh	Nguyễn Thị Hào - Công nhân	
29	Phạm Xuân Trường	Hồ Thị Lành - nông dân	

SƠ YẾU LÝ LỊCH

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Nam nữ	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Địa chỉ gia đình
30	Nguyễn Đức Mạnh	29/07/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Vũ Xá - Xã Quorong Khái - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
31	Nguyễn Đức Mạnh	07/12/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Ngọc Lâm - Xã tân Kỳ - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
32	Hoàng Tấn Minh	25/03/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Thượng Hải - Xã Bình Lăng - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
33	Nguyễn Đăng Ninh	20/08/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Cự Lộc - Xã Minh Đức - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
34	Trần Thế Phong	24/05/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn La Giang - Xã Văn Tổ - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
35	Hoàng Khánh Phương	01/09/2007	Tỉnh Hải Dương	Nữ	Kinh		Thị Tứ Quang Phục - Xã Quang Phúc - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
36	Nguyễn Xuân Sáng	01/03/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn An Quý - Xã Nguyên Giáp - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
37	Vũ Trọng Tấn	11/04/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Tất Thượng - Xã Cộng Lạc - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
38	Nguyễn Duy Thái	28/10/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Cự Lộc - Xã Minh Đức - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
39	Nguyễn Thanh Thảo	11/11/2007	Tỉnh Hải Dương	Nữ	Kinh		Thôn Nghĩa Dũng - Xã Đại Sơn - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
40	Trần Phương Thảo	12/01/2007	Tỉnh Hải Dương	Nữ	Kinh		Khu An Nhân Đông - Thị trấn Tứ Kỳ - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
41	Nguyễn Đức Thịnh	15/07/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Phúc Lâm - Xã Minh Đức - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
42	Nguyễn Anh Thư	08/03/2007	Tỉnh Hải Dương	Nữ	Kinh		Đội 1, thôn Báo Đáp- Xã Đại Hợp - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương.
43	Bùi Đức Toàn	30/10/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Vạn Tải - Xã Minh Đức - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
44	Bùi Quang Trung	26/11/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thôn Vạn Tải - Xã Minh Đức - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
45	Phạm Xuân Trường	12/09/2007	Tỉnh Hải Dương	Nam	Kinh		Thị Tứ Hưng Đạo - Xã Hương Đạo - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương

HỌC SINH

Số TT	Họ và tên cha, nghề nghiệp, điện thoại, email (hoặc người giám hộ)	Họ và tên mẹ, nghề nghiệp, điện thoại, email (hoặc người giám hộ)	Những thay đổi cần chú ý trong năm học (gia đình, sức khỏe, nơi ở...)
30	Nguyễn Văn Trinh - Công nhân	Đào Thị Việt - Công nhân	
31	Nguyễn Tá Hiền - Công nhân	Nguyễn Thị Hương - Công nhân	
32	Hoàng Trung Dũng - LĐTD	Nguyễn Thị Kim Liên - Nội trợ	
33	Nguyễn Văn Trang - Giáo viên	Hoàng Thị Thu Hương - Viên chức	
34	Trần Văn Nguyên - Lao động tự do	Nguyễn Thị Khoa - Công nhân	
35	Hoàng Văn Thiều - Giáo viên	Phạm Thùy Minh - Giáo viên	
36	Nguyễn Xuân Quảng - Nông dân	Lê Thị Tú - Nông dân	
37	Vũ Văn Quân - Lao động tự do	Phạm Thị Bầy - Lao động tự do	
38	Nguyễn Văn Huyền - Công nhân	Bùi Thị Thoan - Công nhân	
39		Nguyễn Thị Thụy - Công nhân	
40	Trần Văn Thuận - Lao động tự do	Nguyễn Thị Khu - Giáo viên	
41	Nguyễn Hồng Hưng - Lao động tự do	Nguyễn Thị Hải - Công nhân	
42	Nguyễn Đình Lộc - Nông dân	Nguyễn Thị Sáng - Công nhân	
43	Bùi Văn Đoan - Công nhân	Ngô Thị Hoan - Lao động tự do	
44	Bùi Quang Huân - Nông dân	Vũ Thị Ly - Nông dân	
45	Phạm Văn Thông - LĐTD	Nguyễn Thị Phương - Nội trợ	

Tháng 1 năm 2024

Tổng số học sinh của lớp 11A: 45

STT	Họ và tên	Ngày	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	Tổng số buổi nghỉ			
		Thứ	2	3	4	5	6	7	CN	2	3	4	5	6	7	CN	2	3	4	5	6	7	CN	2	3	4	5	6	7	CN	2	3	4	TS	P	K	
1	Nguyễn Đình An																																				
2	Hoàng Nguyệt Anh																																				
3	Phạm Việt Bách																																				
4	Nguyễn Thị Thanh Bình																																				
5	Vũ Đoàn Quang Chiến																																				
6	Phạm Hùng Cường																																				
7	Phạm Trung Dũng																																				
8	Đặng Thành Đạt																																				
9	Lương Vũ Thành Đạt																																				
10	Ngô Anh Đức																																				
11	Vũ Anh Đức																																				
12	Nguyễn Khắc Trường Giang																																				
13	Nguyễn Ngọc Hiếu																																				
14	Nguyễn Trung Hiếu																																				
15	Vũ Huy Hoàng																																				
16	Khương Việt Quang Huy																																				
17	Nguyễn Quang Huy																																				
18	Phạm Xuân Huy																																				
19	Nguyễn Khánh Huyền																																				
20	Vũ Thị Thanh Huyền																																				
21	Vũ Tuấn Khanh																																				
22	Nguyễn Duy Khánh																																				
23	Đào Anh Khoa																															P			1	1	
24	Phạm Văn Kiên																																				
25	Trần Đức Kiên																																				
26	Đặng Thị Phương Linh																																				
27	Đoàn Thị Khánh Linh																										P								1	1	
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long																																				
29	Phạm Hồ Khánh Ly																																				
30	Nguyễn Đức Mạnh																																				
31	Nguyễn Đức Mạnh																																				
32	Hoàng Tấn Minh																																				
33	Nguyễn Đăng Ninh									P																									1	1	
34	Trần Thế Phong																				P													1	1		
35	Hoàng Khánh Phương																																				
36	Nguyễn Xuân Sáng																												P					1	1		
37	Vũ Trọng Tấn																																				
38	Nguyễn Duy Thái																																				
39	Nguyễn Thanh Thảo																																				
40	Trần Phương Thảo																																				
41	Nguyễn Đức Thịnh																																				
42	Nguyễn Anh Thu																																				
43	Bùi Đức Toàn																																				
44	Bùi Quang Trung																																				
45	Phạm Xuân Trường																																				
	Tổng số									1P											1P						1P		1P		1P			5	5		

**Ký xác nhận của
giáo viên chủ nhiệm**

Hoàng Văn Thiệu

STT	Họ và tên	Ngày	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	Tổng số buổi nghỉ			
		Thứ	5	6	7	CN	2	3	4	5	6	7	CN	2	3	4	5	6	7	CN	2	3	4	5	6	7	CN	2	3	4	5			TS	P	K	
1	Nguyễn Đình An																																				
2	Hoàng Nguyệt Anh																																				
3	Phạm Việt Bách	P																																	1	1	
4	Nguyễn Thị Thanh Bình																																				
5	Vũ Đoàn Quang Chiến																																				
6	Phạm Hùng Cường																																				
7	Phạm Trung Dũng																																				
8	Đặng Thành Đạt																																				
9	Lương Vũ Thành Đạt																																				
10	Ngô Anh Đức																												P						1	1	
11	Vũ Anh Đức																																				
12	Nguyễn Khắc Trường Giang																																				
13	Nguyễn Ngọc Hiếu																																				
14	Nguyễn Trung Hiếu																																				
15	Vũ Huy Hoàng																																				
16	Khương Viêt Quang Huy																																				
17	Nguyễn Quang Huy																																				
18	Phạm Xuân Huy																																				
19	Nguyễn Khánh Huyền																																				
20	Vũ Thị Thanh Huyền																																				
21	Vũ Tuấn Khanh																																				
22	Nguyễn Duy Khánh																																				
23	Đào Anh Khoa																																				
24	Phạm Văn Kiên																																				
25	Trần Đức Kiên																																				
26	Đặng Thị Phương Linh																																				
27	Đoàn Thị Khánh Linh																																				
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	P																																		1	1
29	Phạm Hồ Khánh Ly																																				
30	Nguyễn Đức Mạnh																																				
31	Nguyễn Đức Mạnh																																				
32	Hoàng Tấn Minh																										P									1	1
33	Nguyễn Đăng Ninh																																				
34	Trần Thế Phong																																				
35	Hoàng Khánh Phương																																				
36	Nguyễn Xuân Sáng																																				
37	Vũ Trọng Tấn																																				
38	Nguyễn Duy Thái																																				
39	Nguyễn Thanh Thảo																																				
40	Trần Phương Thảo																																				
41	Nguyễn Đức Thịnh																																				
42	Nguyễn Anh Thư																																				
43	Bùi Đức Toàn																																				
44	Bùi Quang Trung						P	P																												2	2
45	Phạm Xuân Trường																																				
	Tổng số	2P					1P	1P																			1P		1P						6	6	

Ký xác nhận của
giáo viên chủ nhiệm

Hoàng Văn Thiều

Tháng 3 năm 2024

Tổng số học sinh của lớp 11A: 45

[illegible]

**Ký xác nhận của
giáo viên chủ nhiệm**

Hoàng Văn Thiệu

Tổng số học sinh của lớp 11A: 45

**Ký xác nhận của
giáo viên chủ nhiệm**

9

STT	Họ và tên	Ngày																														Tổng số buổi nghỉ					
		Thứ																																			
1	Nguyễn Đình An																					P												1	1		
2	Hoàng Nguyệt Anh																																				
3	Phạm Việt Bách																																				
4	Nguyễn Thị Thanh Bình																																				
5	Vũ Đoàn Quang Chiến																																				
6	Phạm Hùng Cường																																				
7	Phạm Trung Dũng																																				
8	Đặng Thành Đạt																																				
9	Lương Vũ Thành Đạt																																				
10	Ngô Anh Đức																																				
11	Vũ Anh Đức																																				
12	Nguyễn Khắc Trường Giang																																				
13	Nguyễn Ngọc Hiếu																																				
14	Nguyễn Trung Hiếu																																				
15	Vũ Huy Hoàng																																				
16	Khương Viết Quang Huy																																				
17	Nguyễn Quang Huy															P																		1	1		
18	Phạm Xuân Huy																																				
19	Nguyễn Khánh Huyền																																				
20	Vũ Thị Thanh Huyền																																				
21	Vũ Tuấn Khanh																																				
22	Nguyễn Duy Khánh																																				
23	Đào Anh Khoa																																				
24	Phạm Văn Kiên																																				
25	Trần Đức Kiên																					P												1	1		
26	Đặng Thị Phương Linh																																				
27	Đoàn Thị Khánh Linh																																				
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long																																				
29	Phạm Hồ Khánh Ly																																				
30	Nguyễn Đức Mạnh																																				
31	Nguyễn Đức Mạnh																					P												1	1		
32	Hoàng Tấn Minh																																				
33	Nguyễn Đăng Ninh																																				
34	Trần Thế Phong																																				
35	Hoàng Khánh Phương																																				
36	Nguyễn Xuân Sáng																																				
37	Vũ Trọng Tấn			P																															1	1	
38	Nguyễn Duy Thái																				P														1	1	
39	Nguyễn Thanh Thảo				P																															1	1
40	Trần Phương Thảo																																				
41	Nguyễn Đức Thịnh																																				
42	Nguyễn Anh Thư																																				
43	Bùi Đức Toàn																																				
44	Bùi Quang Trung																																				
45	Phạm Xuân Trường																																				
	Tổng số			1P	1P											1P					1P		3P												7	7	

Ký xác nhận của
giáo viên chủ nhiệm

Hoàng Văn Thiều

PHẦN GHI ĐIỂM

HỌC KÌ II

HỌC KÌ II

Môn Giáo dục thể chất

STT	Họ và tên	Mức đánh giá Đạt (Đ), Chưa đạt (CĐ)								Mức đánh giá lại	Ghi chú
		Thường xuyên				Giữa kì	Cuối kì	Học kì	Cả năm		
1	Nguyễn Đình An	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
2	Hoàng Nguyệt Anh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
3	Phạm Việt Bách	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
6	Phạm Hùng Cường	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
7	Phạm Trung Dũng	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
8	Đặng Thành Đạt	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
9	Lương Vũ Thành Đạt	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
10	Ngô Anh Đức	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
11	Vũ Anh Đức	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
14	Nguyễn Trung Hiếu	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
15	Vũ Huy Hoàng	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
16	Khuong Viết Quang Huy	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
17	Nguyễn Quang Huy	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
18	Phạm Xuân Huy	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
19	Nguyễn Khánh Huyền	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
20	Vũ Thị Thanh Huyền	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
21	Vũ Tuấn Khanh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
22	Nguyễn Duy Khánh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
23	Đào Anh Khoa	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
24	Phạm Văn Kiên	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
25	Trần Đức Kiên	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
26	Đặng Thị Phương Linh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
27	Đoàn Thị Khánh Linh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
29	Phạm Hồ Khánh Ly	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
30	Nguyễn Đức Mạnh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
31	Nguyễn Đức Mạnh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
32	Hoàng Tấn Minh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
33	Nguyễn Đăng Ninh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
34	Trần Thế Phong	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
35	Hoàng Khánh Phương	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
36	Nguyễn Xuân Sáng	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
37	Vũ Trọng Tấn	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
38	Nguyễn Duy Thái	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
39	Nguyễn Thanh Thảo	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
40	Trần Phương Thảo	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
41	Nguyễn Đức Thịnh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
42	Nguyễn Anh Thư	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
43	Bùi Đức Toàn	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
44	Bùi Quang Trung	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
45	Phạm Xuân Trường	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		

Giáo viên môn học
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Văn Hữu

HỌC KÌ II

Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

STT	Họ và tên	Mức đánh giá Đạt (Đ), Chưa đạt (CĐ)							Mức đánh giá lại	Ghi chú
		Thường xuyên			Giữa kì	Cuối kì	Học kì	Cả năm		
1	Nguyễn Đình An	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
2	Hoàng Nguyệt Anh	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
3	Phạm Việt Bách	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
6	Phạm Hùng Cường	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
7	Phạm Trung Dũng	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
8	Đặng Thành Đạt	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
9	Lương Vũ Thành Đạt	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
10	Ngô Anh Đức	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
11	Vũ Anh Đức	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
14	Nguyễn Trung Hiếu	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
15	Vũ Huy Hoàng	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
16	Khương Việt Quang Huy	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
17	Nguyễn Quang Huy	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
18	Phạm Xuân Huy	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
19	Nguyễn Khánh Huyền	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
20	Vũ Thị Thanh Huyền	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
21	Vũ Tuấn Khanh	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
22	Nguyễn Duy Khánh	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
23	Đào Anh Khoa	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
24	Phạm Văn Kiên	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
25	Trần Đức Kiên	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
26	Đặng Thị Phương Linh	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
27	Đoàn Thị Khánh Linh	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
29	Phạm Hồ Khánh Ly	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
30	Nguyễn Đức Mạnh	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
31	Nguyễn Đức Mạnh	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
32	Hoàng Tấn Minh	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
33	Nguyễn Đăng Ninh	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
34	Trần Thế Phong	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
35	Hoàng Khánh Phương	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
36	Nguyễn Xuân Sáng	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
37	Vũ Trọng Tấn	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
38	Nguyễn Duy Thái	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
39	Nguyễn Thanh Thảo	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
40	Trần Phương Thảo	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
41	Nguyễn Đức Thịnh	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
42	Nguyễn Anh Thư	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
43	Bùi Đức Toàn	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
44	Bùi Quang Trung	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		
45	Phạm Xuân Trường	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ		

Giáo viên môn học
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Hoàng Văn Thiều

HỌC KÌ II

Môn Nội dung giáo dục địa phương

STT	Họ và tên	Mức đánh giá Đạt (Đ), Chưa đạt (CĐ)								Mức đánh giá lại	Ghi chú
		Thường xuyên				Giữa kì	Cuối kì	Học kì	Cả năm		
1	Nguyễn Đình An	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
2	Hoàng Nguyệt Anh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
3	Phạm Việt Bách	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
6	Phạm Hùng Cường	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
7	Phạm Trung Dũng	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
8	Đặng Thành Đạt	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
9	Lương Vũ Thành Đạt	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
10	Ngô Anh Đức	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
11	Vũ Anh Đức	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
14	Nguyễn Trung Hiếu	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
15	Vũ Huy Hoàng	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
16	Khuông Viết Quang Huy	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
17	Nguyễn Quang Huy	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
18	Phạm Xuân Huy	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
19	Nguyễn Khánh Huyền	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
20	Vũ Thị Thanh Huyền	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
21	Vũ Tuấn Khanh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
22	Nguyễn Duy Khánh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
23	Đào Anh Khoa	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
24	Phạm Văn Kiên	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
25	Trần Đức Kiên	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
26	Đặng Thị Phương Linh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
27	Đoàn Thị Khánh Linh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
29	Phạm Hồ Khánh Ly	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
30	Nguyễn Đức Mạnh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
31	Nguyễn Đức Mạnh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
32	Hoàng Tấn Minh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
33	Nguyễn Đăng Ninh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
34	Trần Thế Phong	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
35	Hoàng Khánh Phương	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
36	Nguyễn Xuân Sáng	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
37	Vũ Trọng Tấn	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
38	Nguyễn Duy Thái	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
39	Nguyễn Thanh Thảo	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
40	Trần Phương Thảo	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
41	Nguyễn Đức Thịnh	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
42	Nguyễn Anh Thư	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
43	Bùi Đức Toàn	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
44	Bùi Quang Trung	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		
45	Phạm Xuân Trường	Đ	Đ			Đ	Đ	Đ	Đ		

Giáo viên môn học
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Lê Thu Thúy

HỌC KÌ II

Môn Ngữ Văn

STT	Họ và tên	ĐDGTx					ĐDGTgk	ĐDGTck	ĐTBmhhkII	ĐTBmcsn	Đánh giá lại	Ghi chú
1	Nguyễn Đình An	8.0	10	8.5	9.0		8.0	7.5	8.2	8.1		
2	Hoàng Nguyệt Anh	8.5	9.5	8.0	9.0		8.3	8.0	8.4	8.3		
3	Phạm Việt Bách	9.0	9.0	9.0	9.0		8.5	8.0	8.6	8.3		
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	9.0	9.0	9.0	8.5		9.3	8.0	8.7	8.7		
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	8.0	9.0	8.5	9.0		8.5	7.3	8.2	8.2		
6	Phạm Hùng Cường	7.0	9.5	8.5	8.0		7.3	6.8	7.6	7.5		
7	Phạm Trung Dũng	9.0	9.5	8.5	8.5		8.8	8.5	8.7	8.7		
8	Đặng Thành Đạt	9.0	9.0	8.5	9.0		8.5	8.5	8.7	8.6		
9	Lương Vũ Thành Đạt	9.0	9.0	8.5	9.5		8.8	8.0	8.6	8.6		
10	Ngô Anh Đức	9.0	9.5	8.5	8.5		8.8	7.3	8.3	8.3		
11	Vũ Anh Đức	8.5	8.5	7.5	8.0		8.0	7.8	8.0	7.9		
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	8.5	10	8.5	9.0		8.3	7.3	8.3	8.4		
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	9.0	9.0	8.5	9.0		7.3	7.8	8.2	8.3		
14	Nguyễn Trung Hiếu	9.0	9.5	7.5	9.0		7.5	7.5	8.1	8.1		
15	Vũ Huy Hoàng	8.5	9.5	7.0	9.0		7.3	6.8	7.7	7.7		
16	Khương Viết Quang Huy	9.0	10	9.0	9.5		8.5	8.5	8.9	8.9		
17	Nguyễn Quang Huy	10	9.5	9.0	9.0		8.8	8.3	8.9	8.7		
18	Phạm Xuân Huy	9.0	8.5	8.0	8.0		7.5	7.8	8.0	8.1		
19	Nguyễn Khánh Huyền	9.0	9.5	8.5	9.0		9.3	8.5	8.9	8.8		
20	Vũ Thị Thanh Huyền	9.0	10	8.0	8.5		8.8	7.3	8.3	8.3		
21	Vũ Tuấn Khanh	10	9.0	8.0	8.0		8.0	6.5	7.8	7.8		
22	Nguyễn Duy Khánh	8.5	8.5	8.5	8.0		8.0	8.0	8.2	8.1		
23	Đào Anh Khoa	8.0	8.5	7.5	8.0		6.5	7.0	7.3	7.5		
24	Phạm Văn Kiên	9.0	8.5	7.5	8.0		7.0	7.3	7.7	7.5		
25	Trần Đức Kiên	9.0	8.5	8.5	8.5		8.3	7.8	8.3	8.1		
26	Đặng Thị Phương Linh	7.0	10	9.0	9.0		9.0	8.0	8.6	8.5		
27	Đoàn Thị Khánh Linh	9.0	10	8.5	9.0		8.8	9.0	9.0	8.8		
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	10	9.5	8.0	9.5		8.3	7.0	8.3	8.2		
29	Phạm Hồ Khánh Ly	8.5	9.5	8.5	8.5		8.3	7.5	8.2	8.3		
30	Nguyễn Đức Mạnh	8.0	8.5	8.0	8.5		7.0	6.8	7.5	7.6		
31	Nguyễn Đức Mạnh	8.0	8.5	7.0	8.0		8.3	7.3	7.8	7.8		
32	Hoàng Tấn Minh	9.0	9.5	8.5	8.5		8.0	8.3	8.5	8.3		
33	Nguyễn Đăng Ninh	8.5	9.0	8.0	9.0		7.3	7.0	7.8	7.9		
34	Trần Thế Phong	9.0	9.5	9.0	8.5		9.0	7.8	8.6	8.5		
35	Hoàng Khánh Phương	9.5	10	9.0	9.0		9.3	9.0	9.2	9.2		
36	Nguyễn Xuân Sáng	8.5	9.5	8.5	9.0		9.0	7.8	8.5	8.4		
37	Vũ Trọng Tấn	8.0	9.0	8.5	8.5		8.5	7.3	8.1	8.1		
38	Nguyễn Duy Thái	8.0	8.5	8.0	9.0		7.8	7.3	7.9	7.9		
39	Nguyễn Thanh Thảo	8.5	9.5	9.0	9.0		9.0	7.8	8.6	8.6		
40	Trần Phương Thảo	9.0	9.0	9.0	9.5		8.8	8.5	8.8	8.8		
41	Nguyễn Đức Thịnh	8.5	8.5	8.0	9.0		8.3	7.0	8.0	8.0		
42	Nguyễn Anh Thư	9.0	9.5	8.5	9.5		9.3	9.0	9.1	9.1		
43	Bùi Đức Toàn	8.5	9.5	7.5	8.5		8.3	7.0	8.0	8.0		
44	Bùi Quang Trung	8.5	9.5	8.0	8.5		7.3	7.0	7.8	7.9		
45	Phạm Xuân Trường	9.0	9.5	8.5	8.5		8.8	7.8	8.5	8.4		

Giáo viên môn học
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngô Thị Đoàn Trang

HỌC KÌ II

Môn Toán

STT	Họ và tên	ĐĐGtx					ĐĐG gk	ĐĐG ck	ĐTB mhhII	ĐTB mcn	Đánh giá lại	Ghi chú
1	Nguyễn Đình An	10	10	10	10	10	9.3	8.8	9.5	9.5		
2	Hoàng Nguyệt Anh	10	10	10	10	10	8.6	9.1	9.5	9.3		
3	Phạm Việt Bách	10	10	10	10	10	9.8	9.8	9.9	9.5		
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	10	10	10	10	10	9.6	8.9	9.6	9.6		
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	10	10	10	10	10	9.5	9.1	9.6	9.7		
6	Phạm Hùng Cường	10	10	10	10	9.0	7.8	7.9	8.8	8.6		
7	Phạm Trung Dũng	10	10	10	10	10	9.5	9.5	9.8	9.7		
8	Đặng Thành Đạt	9.0	10	10	9.0	9.0	6.2	8.2	8.4	8.5		
9	Lương Vũ Thành Đạt	10	10	10	10	10	10	10	10	10		
10	Ngô Anh Đức	9.0	10	10	9.0	9.0	9.0	8.8	9.1	9.0		
11	Vũ Anh Đức	10	10	10	10	10	9.8	9.5	9.8	9.7		
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	10	10	10	10	10	9.3	8.8	9.5	9.3		
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	9.0	10	10	9.0	9.0	9.3	9.8	9.5	9.4		
14	Nguyễn Trung Hiếu	9.0	10	10	10	9.0	9.8	9.5	9.6	9.4		
15	Vũ Huy Hoàng	10	10	10	9.0	10	8.0	8.8	9.1	9.2		
16	Khương Việt Quang Huy	10	10	10	10	10	9.8	9.3	9.8	9.7		
17	Nguyễn Quang Huy	10	10	10	10	10	9.8	9.5	9.8	9.8		
18	Phạm Xuân Huy	10	10	10	10	10	10	9.6	9.9	9.8		
19	Nguyễn Khánh Huyền	10	10	10	10	10	10	9.5	9.9	9.9		
20	Vũ Thị Thanh Huyền	10	10	10	10	10	9.5	9.0	9.6	9.3		
21	Vũ Tuấn Khanh	10	10	10	10	10	9.4	9.3	9.7	9.7		
22	Nguyễn Duy Khánh	10	10	10	10	10	9.3	9.5	9.7	9.5		
23	Đào Anh Khoa	9.0	10	10	8.0	8.0	8.6	7.7	8.5	8.5		
24	Phạm Văn Kiên	10	10	10	10	9.0	9.3	9.8	9.7	9.4		
25	Trần Đức Kiên	10	10	10	10	10	9.6	9.8	9.9	9.9		
26	Đặng Thị Phương Linh	10	10	10	10	10	9.1	9.5	9.7	9.5		
27	Đoàn Thị Khánh Linh	10	10	10	10	10	9.8	10	10	10		
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	10	10	10	10	10	10	9.8	9.9	9.8		
29	Phạm Hồ Khánh Ly	10	10	10	10	10	9.6	8.8	9.6	9.5		
30	Nguyễn Đức Mạnh	9.0	10	10	9.0	10	9.5	9.5	9.6	9.4		
31	Nguyễn Đức Mạnh	9.0	10	10	9.0	10	9.3	9.5	9.5	9.5		
32	Hoàng Tấn Minh	10	10	10	10	10	9.5	9.0	9.6	9.6		
33	Nguyễn Đăng Ninh	9.0	10	10	10	10	9.8	9.1	9.6	9.6		
34	Trần Thế Phong	10	10	10	10	10	9.8	9.0	9.7	9.7		
35	Hoàng Khánh Phương	10	10	10	10	10	9.5	8.8	9.5	9.4		
36	Nguyễn Xuân Sáng	10	10	10	10	10	10	9.8	9.9	9.8		
37	Vũ Trọng Tấn	10	10	10	10	10	10	9.5	9.9	9.8		
38	Nguyễn Duy Thái	10	10	10	10	9.0	9.7	9.3	9.6	9.6		
39	Nguyễn Thanh Thảo	10	10	10	10	9.0	9.8	9.4	9.7	9.4		
40	Trần Phương Thảo	10	10	10	10	10	8.8	9.1	9.5	9.5		
41	Nguyễn Đức Thịnh	10	10	10	10	9.0	9.8	9.0	9.6	9.6		
42	Nguyễn Anh Thư	10	10	10	10	9.0	8.9	9.1	9.4	9.2		
43	Bùi Đức Toàn	10	10	10	10	9.0	8.9	9.5	9.5	9.4		
44	Bùi Quang Trung	10	10	10	10	9.0	10	9.1	9.6	9.5		
45	Phạm Xuân Trường	10	10	10	10	9.0	9.7	9.1	9.6	9.4		

Giáo viên môn học
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Khúc Tân Việt

HỌC KÌ II

Môn Ngoại ngữ 1: Tiếng Anh

STT	Họ và tên	ĐDGTx					ĐDGTgk	ĐDGTck	ĐTBmhhkII	ĐTBmcn	Đánh giá lại	Ghi chú
1	Nguyễn Đình An	10	9.0	8.5	9.5		8.9	7.4	8.6	8.5		
2	Hoàng Nguyệt Anh	9.0	9.0	9.0	8.5		8.4	8.3	8.6	8.4		
3	Phạm Việt Bách	8.0	9.0	8.5	8.0		6.3	6.8	7.4	6.9		
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	9.0	10	9.0	9.5		7.6	9.3	9.0	9.0		
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	9.0	10	8.5	8.5		8.0	8.0	8.4	8.5		
6	Phạm Hùng Cường	9.0	8.0	8.5	7.5		7.0	8.1	7.9	7.8		
7	Phạm Trung Dũng	10	10	9.0	9.0		9.0	9.3	9.3	9.3		
8	Đặng Thành Đạt	8.0	9.0	8.0	8.0		8.1	8.6	8.3	8.3		
9	Lương Vũ Thành Đạt	10	10	9.5	9.0		9.7	9.8	9.7	9.7		
10	Ngô Anh Đức	9.0	9.0	8.0	8.0		8.0	7.8	8.2	8.4		
11	Vũ Anh Đức	9.0	9.0	8.5	7.5		8.5	9.2	8.7	8.7		
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	10	9.0	9.0	9.5		9.5	9.5	9.4	9.2		
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	9.0	9.0	9.0	8.5		7.0	8.6	8.4	8.5		
14	Nguyễn Trung Hiếu	9.0	9.0	9.0	8.0		6.5	9.5	8.5	8.4		
15	Vũ Huy Hoàng	9.0	9.0	9.0	8.5		9.0	7.6	8.5	8.5		
16	Khương Viết Quang Huy	9.0	9.0	8.5	8.5		7.9	6.9	7.9	7.9		
17	Nguyễn Quang Huy	9.0	9.0	9.0	8.5		6.1	7.9	7.9	7.6		
18	Phạm Xuân Huy	9.0	9.0	9.0	9.0		8.3	8.8	8.8	8.7		
19	Nguyễn Khánh Huyền	9.0	9.0	9.0	10		8.9	9.2	9.2	8.9		
20	Vũ Thị Thanh Huyền	9.0	9.0	9.5	8.0		6.3	8.8	8.3	8.1		
21	Vũ Tuấn Khanh	8.0	9.0	8.5	7.5		6.2	8.1	7.7	7.9		
22	Nguyễn Duy Khánh	9.0	8.0	8.0	8.0		5.9	7.4	7.4	7.5		
23	Đào Anh Khoa	8.0	9.0	8.0	7.5		4.5	5.6	6.5	6.6		
24	Phạm Văn Kiên	8.0	9.0	8.0	8.0		5.0	6.2	6.8	6.8		
25	Trần Đức Kiên	10	10	9.0	9.5		9.0	9.5	9.4	9.3		
26	Đặng Thị Phương Linh	9.0	10	9.0	9.0		8.2	6.9	8.2	8.1		
27	Đoàn Thị Khánh Linh	10	10	9.0	9.0		9.0	9.3	9.3	9.3		
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	9.0	9.0	9.0	9.5		5.7	5.6	7.2	7.3		
29	Phạm Hồ Khánh Ly	9.0	9.0	9.0	9.0		7.1	7.5	8.1	7.9		
30	Nguyễn Đức Mạnh	9.0	8.0	8.5	8.0		4.2	5.2	6.4	6.6		
31	Nguyễn Đức Mạnh	9.0	9.0	9.0	8.5		7.0	5.1	7.2	7.3		
32	Hoàng Tấn Minh	9.0	9.0	9.0	9.0		7.3	6.8	7.9	7.8		
33	Nguyễn Đăng Ninh	9.0	9.0	9.0	9.0		7.0	7.6	8.1	7.7		
34	Trần Thế Phong	9.0	9.0	8.5	8.5		8.6	7.6	8.3	8.6		
35	Hoàng Khánh Phương	10	10	9.5	9.0		9.0	9.8	9.5	9.4		
36	Nguyễn Xuân Sáng	9.0	9.0	9.0	8.5		7.4	6.8	7.9	8.0		
37	Vũ Trọng Tấn	9.0	9.0	8.5	8.5		8.7	8.8	8.8	8.5		
38	Nguyễn Duy Thái	9.0	9.0	8.5	8.0		8.2	9.1	8.7	8.7		
39	Nguyễn Thanh Thảo	9.0	9.0	8.5	10		8.0	7.6	8.4	8.3		
40	Trần Phương Thảo	9.0	10	9.0	10		8.7	8.8	9.1	8.9		
41	Nguyễn Đức Thịnh	9.0	8.0	9.0	9.0		5.5	4.8	6.7	7.2		
42	Nguyễn Anh Thư	9.0	9.0	8.5	8.0		7.8	6.7	7.8	7.7		
43	Bùi Đức Toàn	9.0	8.0	8.0	9.0		5.5	9.3	8.1	8.0		
44	Bùi Quang Trung	9.0	10	9.0	10		8.2	9.0	9.0	9.0		
45	Phạm Xuân Trường	10	10	9.5	9.0		9.7	10	9.8	9.7		

Giáo viên môn học
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Thị Tổ Loan

HỌC KÌ II

Môn Giáo dục quốc phòng, an ninh

STT	Họ và tên	ĐĐGtx					ĐĐG gk	ĐĐG ck	ĐTB mhkII	ĐTB mcn	Đánh giá lại	Ghi chú
1	Nguyễn Đình An	9.0	9.0				9.0	9.0	9.0	8.8		
2	Hoàng Nguyệt Anh	9.0	8.0				9.3	10	9.4	9.0		
3	Phạm Việt Bách	9.0	9.0				8.3	9.0	8.8	8.2		
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	10	9.0				9.8	10	9.8	9.4		
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	9.0	9.0				8.8	10	9.4	9.0		
6	Phạm Hùng Cường	8.0	8.0				7.0	7.0	7.3	7.3		
7	Phạm Trung Dũng	9.0	9.0				8.5	10	9.3	9.2		
8	Đặng Thành Đạt	9.0	8.0				6.5	10	8.6	8.6		
9	Lương Vũ Thành Đạt	10	9.0				9.8	10	9.8	9.4		
10	Ngô Anh Đức	9.0	9.0				8.8	9.0	8.9	9.0		
11	Vũ Anh Đức	9.0	9.0				9.5	9.0	9.1	8.9		
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	10	9.0				9.5	9.0	9.3	9.3		
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	8.0	9.0				7.5	7.0	7.6	7.8		
14	Nguyễn Trung Hiếu	9.0	8.0				6.3	8.0	7.7	7.7		
15	Vũ Huy Hoàng	9.0	9.0				8.0	8.0	8.3	8.2		
16	Khương Viêt Quang Huy	10	9.0				8.3	9.0	8.9	8.7		
17	Nguyễn Quang Huy	10	8.0				9.3	9.0	9.1	8.9		
18	Phạm Xuân Huy	9.0	9.0				8.0	10	9.1	8.9		
19	Nguyễn Khánh Huyền	9.0	8.0				8.8	10	9.2	9.0		
20	Vũ Thị Thanh Huyền	9.0	8.0				8.3	10	9.1	8.7		
21	Vũ Tuấn Khanh	8.0	9.0				8.5	10	9.1	8.9		
22	Nguyễn Duy Khánh	9.0	9.0				8.0	8.0	8.3	8.1		
23	Đào Anh Khoa	9.0	9.0				6.5	10	8.7	8.4		
24	Phạm Văn Kiên	9.0	9.0				8.3	10	9.2	9.1		
25	Trần Đức Kiên	8.0	8.0				8.5	10	9.0	8.8		
26	Đặng Thị Phương Linh	8.0	8.0				7.8	9.0	8.4	8.3		
27	Đoàn Thị Khánh Linh	10	9.0				9.8	10	9.8	9.4		
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	10	9.0				9.3	10	9.7	9.4		
29	Phạm Hồ Khánh Ly	9.0	9.0				8.0	8.0	8.3	8.2		
30	Nguyễn Đức Mạnh	9.0	9.0				8.3	10	9.2	8.9		
31	Nguyễn Đức Mạnh	8.0	8.0				9.0	8.0	8.3	8.1		
32	Hoàng Tấn Minh	9.0	9.0				9.0	9.0	9.0	8.6		
33	Nguyễn Đăng Ninh	9.0	9.0				8.3	9.0	8.8	8.8		
34	Trần Thế Phong	9.0	9.0				9.3	10	9.5	9.1		
35	Hoàng Khánh Phương	10	9.0				9.3	9.0	9.2	9.2		
36	Nguyễn Xuân Sáng	9.0	9.0				8.5	9.0	8.9	8.5		
37	Vũ Trọng Tấn	9.0	9.0				9.3	9.0	9.1	8.8		
38	Nguyễn Duy Thái	9.0	9.0				7.3	10	8.9	8.8		
39	Nguyễn Thanh Thảo	9.0	9.0				8.0	9.0	8.7	8.5		
40	Trần Phương Thảo	9.0	9.0				8.8	9.0	8.9	8.7		
41	Nguyễn Đức Thịnh	9.0	9.0				7.8	9.0	8.7	8.5		
42	Nguyễn Anh Thư	9.0	9.0				8.8	9.0	8.9	8.8		
43	Bùi Đức Toàn	9.0	9.0				8.3	10	9.2	9.0		
44	Bùi Quang Trung	9.0	9.0				8.8	8.0	8.5	8.6		
45	Phạm Xuân Trường	9.0	9.0				9.0	9.0	9.0	9.0		

Giáo viên môn học
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Văn Kiên

HỌC KÌ II

Môn Vật lí

STT	Họ và tên	ĐDGtx					ĐDG gk	ĐDG ck	ĐTB mhhkII	ĐTB mcn	Đánh giá lại	Ghi chú
1	Nguyễn Đình An	9.0	9.5	9.5	9.0		9.5	8.8	9.2	9.1		
2	Hoàng Nguyệt Anh	9.0	10	9.0	9.0		9.0	9.3	9.2	9.3		
3	Phạm Việt Bách	9.0	8.0	9.5	9.0		9.5	8.8	9.0	8.6		
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	9.0	8.5	9.5	9.0		8.8	9.5	9.1	9.2		
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	10	10	9.5	10		10	9.5	9.8	9.7		
6	Phạm Hùng Cường	9.0	10	9.0	9.0		9.8	8.8	9.2	8.7		
7	Phạm Trung Dũng	10	9.5	9.5	9.5		9.8	9.5	9.6	9.6		
8	Đặng Thành Đạt	9.0	8.5	9.0	9.0		8.8	9.0	8.9	9.0		
9	Lương Vũ Thành Đạt	10	10	10	10		10	10	10	10		
10	Ngô Anh Đức	9.0	9.0	9.0	9.0		9.0	8.5	8.8	8.8		
11	Vũ Anh Đức	9.0	9.0	9.5	9.0		9.3	9.8	9.4	9.5		
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	9.0	9.5	9.5	9.0		9.0	9.5	9.3	9.3		
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	9.0	10	9.5	9.0		8.8	9.3	9.2	9.0		
14	Nguyễn Trung Hiếu	9.0	8.5	9.0	9.0		9.8	9.5	9.3	9.0		
15	Vũ Huy Hoàng	9.0	9.5	9.5	9.0		9.8	8.8	9.2	9.1		
16	Khương Viết Quang Huy	10	9.5	9.0	9.0		9.5	9.3	9.4	9.3		
17	Nguyễn Quang Huy	9.0	8.5	9.5	9.0		9.8	9.3	9.3	9.3		
18	Phạm Xuân Huy	10	10	9.5	9.0		9.5	9.3	9.5	9.6		
19	Nguyễn Khánh Huyền	9.0	10	9.5	9.0		9.8	9.5	9.5	9.6		
20	Vũ Thị Thanh Huyền	9.0	10	9.5	9.0		9.5	9.0	9.3	9.3		
21	Vũ Tuấn Khanh	10	9.0	9.5	9.5		9.5	9.3	9.4	9.5		
22	Nguyễn Duy Khánh	9.0	8.5	9.5	9.0		9.8	9.5	9.3	9.5		
23	Đào Anh Khoa	9.0	8.0	9.5	9.0		8.3	6.5	8.0	7.7		
24	Phạm Văn Kiên	9.0	8.0	9.5	9.0		8.8	8.8	8.8	8.8		
25	Trần Đức Kiên	10	9.5	9.5	10		9.8	9.8	9.8	9.8		
26	Đặng Thị Phương Linh	10	9.0	9.5	10		9.3	8.5	9.2	9.2		
27	Đoàn Thị Khánh Linh	10	10	9.5	10		9.8	9.5	9.7	9.7		
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	9.0	9.5	9.5	10		9.8	9.5	9.6	9.7		
29	Phạm Hồ Khánh Ly	9.0	9.5	9.5	9.0		9.8	9.0	9.3	9.3		
30	Nguyễn Đức Mạnh	10	8.0	9.5	9.0		9.3	8.8	9.1	9.1		
31	Nguyễn Đức Mạnh	10	10	9.5	9.0		9.5	9.0	9.4	9.3		
32	Hoàng Tấn Minh	10	9.5	9.5	9.0		9.3	8.3	9.1	9.2		
33	Nguyễn Đăng Ninh	9.0	10	9.0	9.0		9.0	7.8	8.7	8.8		
34	Trần Thế Phong	10	9.5	9.5	10		9.5	9.0	9.4	9.4		
35	Hoàng Khánh Phương	10	9.5	9.5	9.5		9.5	8.3	9.2	9.1		
36	Nguyễn Xuân Sáng	10	10	9.5	10		9.8	9.5	9.7	9.7		
37	Vũ Trọng Tấn	10	9.5	9.5	9.5		9.5	8.8	9.3	9.3		
38	Nguyễn Duy Thái	9.0	10	9.5	9.5		9.3	8.8	9.2	9.3		
39	Nguyễn Thanh Thảo	9.0	10	9.5	9.0		9.3	7.5	8.7	8.6		
40	Trần Phương Thảo	9.0	10	9.5	9.0		9.5	7.8	8.9	9.1		
41	Nguyễn Đức Thịnh	9.0	10	9.5	9.0		9.5	9.5	9.4	9.4		
42	Nguyễn Anh Thư	9.0	9.5	9.5	9.0		9.8	8.8	9.2	9.0		
43	Bùi Đức Toàn	9.0	10	9.5	10		9.5	8.5	9.2	9.2		
44	Bùi Quang Trung	9.0	10	9.5	9.0		9.8	9.5	9.5	9.5		
45	Phạm Xuân Trường	9.0	10	9.0	9.0		9.5	9.0	9.2	9.1		

Giáo viên môn học
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Thị Thu Hường

HỌC KÌ II

Môn Hóa học

STT	Họ và tên	ĐĐGtx					ĐĐG gk	ĐĐG ck	ĐTB mhhII	ĐTB mcn	Đánh giá lại	Ghi chú
1	Nguyễn Đình An	9.0	9.2	9.2	9.2		9.5	9.8	9.4	9.4		
2	Hoàng Nguyệt Anh	10	9.2	10	10		9.3	9.0	9.4	9.4		
3	Phạm Việt Bách	9.0	9.2	9.2	9.2		8.0	8.0	8.5	8.4		
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	10	10	9.2	10		10	9.3	9.7	9.8		
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	10	10	10	10		9.0	9.0	9.4	9.5		
6	Phạm Hùng Cường	9.0	9.2	9.2	9.2		9.3	6.5	8.3	8.6		
7	Phạm Trung Dũng	10	8.3	10	10		8.8	9.3	9.3	9.3		
8	Đặng Thành Đạt	10	8.3	10	9.2		9.0	6.5	8.3	8.4		
9	Lương Vũ Thành Đạt	10	10	10	10		9.5	9.8	9.8	9.8		
10	Ngô Anh Đức	9.0	9.2	9.2	9.2		9.3	7.5	8.6	8.8		
11	Vũ Anh Đức	10	10	9.2	9.2		9.5	9.5	9.5	9.5		
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	10	9.2	9.2	9.2		10	8.8	9.3	9.2		
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	10	10	9.2	9.2		9.5	8.8	9.3	9.3		
14	Nguyễn Trung Hiếu	9.0	9.2	9.2	9.2		9.0	8.3	8.8	8.8		
15	Vũ Huy Hoàng	9.0	8.3	9.2	9.2		8.5	8.3	8.6	8.6		
16	Khương Việt Quang Huy	10	9.2	9.2	9.2		10	8.0	9.1	9.3		
17	Nguyễn Quang Huy	10	10	10	9.2		10	8.8	9.5	9.5		
18	Phạm Xuân Huy	10	10	10	10		10	9.5	9.8	9.7		
19	Nguyễn Khánh Huyền	10	9.2	9.2	9.2		9.5	9.5	9.5	9.5		
20	Vũ Thị Thanh Huyền	9.0	8.3	9.2	9.2		9.5	8.3	8.8	8.8		
21	Vũ Tuấn Khanh	10	8.3	10	10		10	10	9.8	9.9		
22	Nguyễn Duy Khánh	9.0	10	9.2	9.2		9.3	10	9.6	9.5		
23	Đào Anh Khoa	9.0	10	9.2	9.2		8.0	5.8	7.9	8.0		
24	Phạm Văn Kiên	9.0	10	9.2	9.2		10	9.5	9.5	9.4		
25	Trần Đức Kiên	10	9.2	10	10		10	10	9.9	9.9		
26	Đặng Thị Phương Linh	10	10	10	9.2		9.5	9.0	9.5	9.2		
27	Đoàn Thị Khánh Linh	10	8.3	10	10		10	9.8	9.7	9.7		
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	10	8.3	9.2	9.2		9.8	8.3	9.0	9.1		
29	Phạm Hồ Khánh Ly	10	8.3	10	10		9.5	9.0	9.4	9.4		
30	Nguyễn Đức Mạnh	9.0	9.2	9.2	9.2		9.5	7.3	8.6	8.7		
31	Nguyễn Đức Mạnh	9.0	9.2	9.2	9.2		9.0	7.8	8.7	8.9		
32	Hoàng Tấn Minh	9.0	8.3	9.2	9.2		9.8	7.3	8.6	8.5		
33	Nguyễn Đăng Ninh	9.0	8.3	9.2	9.2		9.5	7.0	8.4	8.6		
34	Trần Thế Phong	10	9.2	10	10		10	9.8	9.8	9.8		
35	Hoàng Khánh Phương	10	8.3	10	10		9.5	7.8	9.0	9.3		
36	Nguyễn Xuân Sáng	10	9.2	10	9.2		8.8	8.3	9.0	9.2		
37	Vũ Trọng Tấn	9.0	10	9.2	9.2		9.5	9.8	9.5	9.5		
38	Nguyễn Duy Thái	9.0	10	9.2	9.2		9.5	8.5	9.1	9.2		
39	Nguyễn Thanh Thảo	10	8.3	9.2	9.2		9.3	8.3	8.9	9.0		
40	Trần Phương Thảo	10	10	10	10		9.0	8.3	9.2	9.2		
41	Nguyễn Đức Thịnh	10	8.3	9.2	9.2		8.8	8.3	8.8	9.0		
42	Nguyễn Anh Thư	10	8.3	10	10		10	8.5	9.3	9.4		
43	Bùi Đức Toàn	9.0	9.2	9.2	9.2		9.8	8.0	8.9	8.9		
44	Bùi Quang Trung	10	9.2	9.2	9.2		9.8	9.5	9.5	9.5		
45	Phạm Xuân Trường	9.0	9.2	9.2	9.2		9.8	8.8	9.2	9.1		

Giáo viên môn học
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Hoàng Văn Thiều

HỌC KÌ II

Môn Sinh học

STT	Họ và tên	ĐDGTx					ĐDGTgk	ĐDGTck	ĐTBmhhkII	ĐTBmcsn	Đánh giá lại	Ghi chú
1	Nguyễn Đình An	9.0	9.0	9.0			7.5	8.0	8.3	8.1		
2	Hoàng Nguyệt Anh	8.0	9.0	9.0			8.3	8.7	8.6	8.5		
3	Phạm Việt Bách	9.0	8.5	8.5			7.0	8.3	8.1	7.8		
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	10	9.5	9.5			9.0	9.7	9.5	9.4		
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	9.0	9.0	9.0			8.5	8.2	8.6	8.6		
6	Phạm Hùng Cường	8.0	7.5	9.0			8.0	5.9	7.3	7.5		
7	Phạm Trung Dũng	10	9.0	9.0			9.3	9.8	9.5	9.4		
8	Đặng Thành Đạt	9.0	8.5	9.0			7.8	9.0	8.6	8.6		
9	Lương Vũ Thành Đạt	10	9.5	9.0			10	10	9.8	9.7		
10	Ngô Anh Đức	10	9.0	9.0			8.0	9.3	9.0	8.8		
11	Vũ Anh Đức	8.0	9.5	8.5			9.8	9.8	9.4	9.0		
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	10	9.0	9.0			9.3	9.8	9.5	9.4		
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	10	9.0	8.5			6.8	8.6	8.4	8.1		
14	Nguyễn Trung Hiếu	9.0	6.5	9.0			8.0	9.0	8.4	8.1		
15	Vũ Huy Hoàng	8.0	7.5	9.0			6.5	8.3	7.8	7.9		
16	Khương Viết Quang Huy	10	10	9.5			7.8	9.0	9.0	9.0		
17	Nguyễn Quang Huy	9.0	9.5	9.0			9.3	9.8	9.4	9.0		
18	Phạm Xuân Huy	9.0	8.5	9.0			9.0	9.0	8.9	9.0		
19	Nguyễn Khánh Huyền	8.0	9.5	9.0			8.8	9.3	9.0	9.0		
20	Vũ Thị Thanh Huyền	9.0	6.0	9.0			8.0	9.3	8.5	8.4		
21	Vũ Tuấn Khanh	9.0	9.5	8.0			8.3	7.9	8.4	8.3		
22	Nguyễn Duy Khánh	9.0	8.5	8.0			7.8	8.0	8.1	8.1		
23	Đào Anh Khoa	8.0	6.5	8.0			7.8	6.0	7.0	6.9		
24	Phạm Văn Kiên	9.0	8.0	9.0			8.0	9.7	8.9	8.7		
25	Trần Đức Kiên	9.0	9.0	8.5			9.0	9.7	9.2	9.0		
26	Đặng Thị Phương Linh	9.0	7.0	9.0			8.8	9.7	9.0	8.9		
27	Đoàn Thị Khánh Linh	9.0	9.0	9.5			10	9.8	9.6	9.6		
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	10	9.0	9.5			8.3	9.3	9.1	9.0		
29	Phạm Hồ Khánh Ly	9.0	8.0	9.0			7.5	9.0	8.5	8.4		
30	Nguyễn Đức Mạnh	9.0	8.5	8.0			9.3	9.7	9.2	8.9		
31	Nguyễn Đức Mạnh	9.0	9.0	8.0			8.0	9.7	8.9	8.6		
32	Hoàng Tấn Minh	9.0	8.5	9.0			7.5	9.3	8.7	8.7		
33	Nguyễn Đăng Ninh	8.0	9.0	8.0			7.5	8.0	8.0	7.9		
34	Trần Thế Phong	10	9.5	9.5			9.5	9.7	9.6	9.5		
35	Hoàng Khánh Phương	10	9.0	9.5			9.0	8.3	8.9	9.1		
36	Nguyễn Xuân Sáng	9.0	8.5	9.0			9.0	9.3	9.1	9.1		
37	Vũ Trọng Tấn	9.0	9.0	8.0			8.5	9.7	9.0	8.8		
38	Nguyễn Duy Thái	9.0	9.0	8.5			8.5	7.6	8.3	8.4		
39	Nguyễn Thanh Thảo	8.0	9.0	9.0			8.0	8.6	8.5	8.5		
40	Trần Phương Thảo	10	9.5	9.0			9.3	9.3	9.4	9.4		
41	Nguyễn Đức Thịnh	9.0	9.5	8.5			8.0	7.6	8.2	8.2		
42	Nguyễn Anh Thư	10	9.5	9.5			9.3	9.3	9.4	9.2		
43	Bùi Đức Toàn	9.0	9.0	8.5			8.0	9.3	8.8	8.7		
44	Bùi Quang Trung	8.0	9.0	8.5			8.0	9.3	8.7	8.6		
45	Phạm Xuân Trường	9.0	9.0	9.5			9.3	10	9.5	9.2		

Giáo viên môn học
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Phạm Thị Minh

HỌC KÌ II

Môn Lịch sử

STT	Họ và tên	ĐĐGtx					ĐĐG gk	ĐĐG ck	ĐTB mhkII	ĐTB mcn	Đánh giá lại	Ghi chú
1	Nguyễn Đình An	9.0	9.0	9.0			9.0	8.8	8.9	8.7		
2	Hoàng Nguyệt Anh	9.0	8.0	9.0			8.0	7.3	8.0	8.1		
3	Phạm Việt Bách	9.0	8.0	9.0			7.5	6.8	7.7	7.7		
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	9.0	9.0	9.0			9.8	8.8	9.1	9.0		
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	9.0	9.0	9.0			8.0	8.0	8.4	8.3		
6	Phạm Hùng Cường	8.0	8.0	7.0			7.0	7.3	7.4	7.5		
7	Phạm Trung Dũng	9.0	9.0	8.0			8.3	8.3	8.4	8.6		
8	Đặng Thành Đạt	9.0	8.0	7.0			8.0	8.3	8.1	7.8		
9	Lương Vũ Thành Đạt	9.0	9.0	8.0			9.8	9.0	9.1	9.0		
10	Ngô Anh Đức	10	9.0	9.0			8.0	7.0	8.1	8.3		
11	Vũ Anh Đức	9.0	9.0	7.0			9.5	7.5	8.3	8.4		
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	9.0	9.0	9.0			9.3	8.8	9.0	8.9		
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	9.0	9.0	7.0			8.8	7.8	8.3	8.3		
14	Nguyễn Trung Hiếu	8.0	8.0	9.0			8.8	8.5	8.5	8.5		
15	Vũ Huy Hoàng	9.0	8.0	9.0			7.3	7.8	8.0	7.5		
16	Khương Viết Quang Huy	9.0	8.0	9.0			9.0	7.8	8.4	8.4		
17	Nguyễn Quang Huy	9.0	9.0	9.0			8.0	7.5	8.2	8.4		
18	Phạm Xuân Huy	8.0	8.0	9.0			8.5	8.8	8.6	8.3		
19	Nguyễn Khánh Huyền	9.0	8.0	9.0			9.5	9.3	9.1	9.0		
20	Vũ Thị Thanh Huyền	9.0	10	9.0			8.0	8.3	8.6	8.3		
21	Vũ Tuấn Khanh	9.0	9.0	9.0			9.5	8.3	8.9	8.8		
22	Nguyễn Duy Khánh	8.0	8.0	7.0			8.5	7.0	7.6	7.7		
23	Đào Anh Khoa	8.0	6.0	6.0			8.0	4.8	6.3	6.3		
24	Phạm Văn Kiên	8.0	8.0	9.0			7.5	7.3	7.7	7.8		
25	Trần Đức Kiên	9.0	8.0	7.0			8.5	8.0	8.1	8.3		
26	Đặng Thị Phương Linh	9.0	9.0	9.0			8.8	6.5	8.0	8.0		
27	Đoàn Thị Khánh Linh	9.0	9.0	9.0			9.3	8.0	8.7	8.9		
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	9.0	9.0	9.0			9.0	8.8	8.9	8.6		
29	Phạm Hồ Khánh Ly	9.0	9.0	9.0			7.8	7.8	8.3	8.3		
30	Nguyễn Đức Mạnh	9.0	8.0	7.0			8.3	8.5	8.3	8.2		
31	Nguyễn Đức Mạnh	8.0	9.0	8.0			8.5	8.8	8.6	8.5		
32	Hoàng Tấn Minh	9.0	9.0	7.0			7.0	9.0	8.3	8.2		
33	Nguyễn Đăng Ninh	9.0	9.0	7.0			8.8	7.5	8.1	8.1		
34	Trần Thế Phong	9.0	9.0	9.0			9.5	9.3	9.2	9.1		
35	Hoàng Khánh Phương	9.0	10	9.0			9.0	8.5	8.9	8.7		
36	Nguyễn Xuân Sáng	9.0	9.0	9.0			8.5	8.0	8.5	8.4		
37	Vũ Trọng Tấn	8.0	9.0	9.0			8.5	7.8	8.3	8.3		
38	Nguyễn Duy Thái	9.0	9.0	7.0			9.3	7.8	8.4	8.4		
39	Nguyễn Thanh Thảo	9.0	9.0	9.0			8.0	7.5	8.2	8.2		
40	Trần Phương Thảo	9.0	9.0	9.0			9.3	9.0	9.1	8.9		
41	Nguyễn Đức Thịnh	8.0	9.0	7.0			8.8	6.5	7.6	7.7		
42	Nguyễn Anh Thư	9.0	9.0	9.0			8.8	9.0	9.0	8.7		
43	Bùi Đức Toàn	9.0	9.0	7.0			8.3	8.3	8.3	8.1		
44	Bùi Quang Trung	8.0	9.0	7.0			7.5	8.3	8.0	8.1		
45	Phạm Xuân Trường	10	9.0	9.0			9.5	7.8	8.8	8.5		

Giáo viên môn học
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Thị Thương

HỌC KÌ II

Môn Tin học

STT	Họ và tên	ĐDGTx					ĐDGTgk	ĐDGTck	ĐTBmhhkII	ĐTBmcn	Đánh giá lại	Ghi chú
1	Nguyễn Đình An	8.0	8.0	8.0			8.3	8.0	8.1	8.2		
2	Hoàng Nguyệt Anh	8.0	6.0	9.0			9.0	8.5	8.3	8.1		
3	Phạm Việt Bách	7.0	6.0	8.0			8.5	6.0	7.0	7.1		
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	8.0	10	9.0			9.3	8.5	8.9	8.8		
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	8.0	10	9.0			9.0	8.5	8.8	8.6		
6	Phạm Hùng Cường	8.0	9.0	8.0			8.5	8.5	8.4	7.9		
7	Phạm Trung Dũng	9.0	8.0	8.0			8.0	8.5	8.3	8.2		
8	Đặng Thành Đạt	9.0	8.0	8.0			8.3	8.5	8.4	8.0		
9	Lương Vũ Thành Đạt	9.0	10	9.0			9.8	9.5	9.5	9.3		
10	Ngô Anh Đức	8.0	7.0	8.0			7.3	8.0	7.7	7.7		
11	Vũ Anh Đức	8.0	10	9.0			9.0	8.5	8.8	8.7		
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	8.0	6.0	8.0			8.5	8.3	8.0	8.2		
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	8.0	8.0	9.0			9.0	8.0	8.4	8.2		
14	Nguyễn Trung Hiếu	7.0	8.0	9.0			9.3	6.5	7.8	7.7		
15	Vũ Huy Hoàng	8.0	7.0	9.0			9.0	7.0	7.9	7.7		
16	Khương Viết Quang Huy	9.0	10	8.0			8.3	7.3	8.2	8.3		
17	Nguyễn Quang Huy	9.0	8.0	8.0			8.3	8.0	8.2	7.9		
18	Phạm Xuân Huy	8.0	10	9.0			9.0	8.5	8.8	8.8		
19	Nguyễn Khánh Huyền	9.0	6.0	9.0			9.3	9.0	8.7	8.4		
20	Vũ Thị Thanh Huyền	9.0	10	9.0			9.0	8.3	8.9	8.5		
21	Vũ Tuấn Khanh	9.0	10	8.0			7.8	8.0	8.3	8.2		
22	Nguyễn Duy Khánh	9.0	10	8.0			8.0	8.3	8.5	8.4		
23	Đào Anh Khoa	7.0	10	9.0			9.0	8.3	8.6	8.2		
24	Phạm Văn Kiên	9.0	7.0	8.0			8.3	8.5	8.3	8.1		
25	Trần Đức Kiên	9.0	10	9.0			9.0	9.0	9.1	8.9		
26	Đặng Thị Phương Linh	8.0	9.0	8.0			8.3	8.3	8.3	8.2		
27	Đoàn Thị Khánh Linh	9.0	10	9.0			9.5	8.5	9.1	9.0		
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	9.0	10	8.0			8.8	7.8	8.5	8.5		
29	Phạm Hồ Khánh Ly	7.0	8.0	8.0			7.3	7.0	7.3	7.4		
30	Nguyễn Đức Mạnh	6.0	10	9.0			9.0	8.5	8.6	8.5		
31	Nguyễn Đức Mạnh	7.0	6.0	8.0			8.0	8.5	7.8	7.7		
32	Hoàng Tấn Minh	8.0	9.0	8.0			8.0	8.5	8.3	8.0		
33	Nguyễn Đăng Ninh	9.0	9.0	8.0			6.8	6.5	7.4	7.4		
34	Trần Thế Phong	9.0	10	8.0			8.8	8.8	8.9	8.9		
35	Hoàng Khánh Phương	9.0	8.0	8.0			8.0	8.5	8.3	8.4		
36	Nguyễn Xuân Sáng	8.0	6.0	8.0			7.3	8.0	7.6	7.9		
37	Vũ Trọng Tấn	8.0	9.0	8.0			8.5	8.3	8.4	8.3		
38	Nguyễn Duy Thái	8.0	9.0	8.0			8.8	7.0	8.0	7.8		
39	Nguyễn Thanh Thảo	9.0	7.0	8.0			8.8	7.8	8.1	8.0		
40	Trần Phương Thảo	9.0	10	8.0			8.0	7.5	8.2	8.2		
41	Nguyễn Đức Thịnh	9.0	10	9.0			9.3	8.0	8.8	8.4		
42	Nguyễn Anh Thư	9.0	6.0	8.0			8.5	8.5	8.2	8.1		
43	Bùi Đức Toàn	8.0	9.0	8.0			7.5	7.3	7.7	7.7		
44	Bùi Quang Trung	8.0	9.0	8.0			7.5	8.0	8.0	7.8		
45	Phạm Xuân Trường	8.0	10	8.0			8.5	7.5	8.2	8.0		

Giáo viên môn học
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Kim Thanh

TỔNG HỢP

Số TT	Họ và tên	Môn học đánh giá bằng nhận xét					
		Giáo dục thể chất	HĐTN	GDDP	Ngữ Văn	Toán	Ngoại ngữ 1
1	Nguyễn Đình An	Đ	Đ	Đ	8.2	9.5	8.6
2	Hoàng Nguyệt Anh	Đ	Đ	Đ	8.4	9.5	8.6
3	Phạm Việt Bách	Đ	Đ	Đ	8.6	9.9	7.4
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	Đ	Đ	Đ	8.7	9.6	9.0
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	Đ	Đ	Đ	8.2	9.6	8.4
6	Phạm Hùng Cường	Đ	Đ	Đ	7.6	8.8	7.9
7	Phạm Trung Dũng	Đ	Đ	Đ	8.7	9.8	9.3
8	Đặng Thành Đạt	Đ	Đ	Đ	8.7	8.4	8.3
9	Lương Vũ Thành Đạt	Đ	Đ	Đ	8.6	10	9.7
10	Ngô Anh Đức	Đ	Đ	Đ	8.3	9.1	8.2
11	Vũ Anh Đức	Đ	Đ	Đ	8.0	9.8	8.7
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	Đ	Đ	Đ	8.3	9.5	9.4
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	Đ	Đ	Đ	8.2	9.5	8.4
14	Nguyễn Trung Hiếu	Đ	Đ	Đ	8.1	9.6	8.5
15	Vũ Huy Hoàng	Đ	Đ	Đ	7.7	9.1	8.5
16	Khương Viết Quang Huy	Đ	Đ	Đ	8.9	9.8	7.9
17	Nguyễn Quang Huy	Đ	Đ	Đ	8.9	9.8	7.9
18	Phạm Xuân Huy	Đ	Đ	Đ	8.0	9.9	8.8
19	Nguyễn Khánh Huyền	Đ	Đ	Đ	8.9	9.9	9.2
20	Vũ Thị Thanh Huyền	Đ	Đ	Đ	8.3	9.6	8.3
21	Vũ Tuấn Khanh	Đ	Đ	Đ	7.8	9.7	7.7
22	Nguyễn Duy Khánh	Đ	Đ	Đ	8.2	9.7	7.4
23	Đào Anh Khoa	Đ	Đ	Đ	7.3	8.5	6.5
24	Phạm Văn Kiên	Đ	Đ	Đ	7.7	9.7	6.8
25	Trần Đức Kiên	Đ	Đ	Đ	8.3	9.9	9.4
26	Đặng Thị Phương Linh	Đ	Đ	Đ	8.6	9.7	8.2
27	Đoàn Thị Khánh Linh	Đ	Đ	Đ	9.0	10	9.3
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	Đ	Đ	Đ	8.3	9.9	7.2
29	Phạm Hồ Khánh Ly	Đ	Đ	Đ	8.2	9.6	8.1
30	Nguyễn Đức Mạnh	Đ	Đ	Đ	7.5	9.6	6.4
31	Nguyễn Đức Mạnh	Đ	Đ	Đ	7.8	9.5	7.2
32	Hoàng Tấn Minh	Đ	Đ	Đ	8.5	9.6	7.9
33	Nguyễn Đăng Ninh	Đ	Đ	Đ	7.8	9.6	8.1
34	Trần Thế Phong	Đ	Đ	Đ	8.6	9.7	8.3
35	Hoàng Khánh Phương	Đ	Đ	Đ	9.2	9.5	9.5
36	Nguyễn Xuân Sáng	Đ	Đ	Đ	8.5	9.9	7.9
37	Vũ Trọng Tấn	Đ	Đ	Đ	8.1	9.9	8.8
38	Nguyễn Duy Thái	Đ	Đ	Đ	7.9	9.6	8.7
39	Nguyễn Thanh Thảo	Đ	Đ	Đ	8.6	9.7	8.4
40	Trần Phương Thảo	Đ	Đ	Đ	8.8	9.5	9.1
41	Nguyễn Đức Thịnh	Đ	Đ	Đ	8.0	9.6	6.7
42	Nguyễn Anh Thư	Đ	Đ	Đ	9.1	9.4	7.8
43	Bùi Đức Toàn	Đ	Đ	Đ	8.0	9.5	8.1
44	Bùi Quang Trung	Đ	Đ	Đ	7.8	9.6	9.0
45	Phạm Xuân Trường	Đ	Đ	Đ	8.5	9.6	9.8

HỌC KÌ II

Số TT	Môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số						Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện
	GDQP-AN	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tin học		
1	9.0	9.2	9.4	8.3	8.9	8.1	Tốt	Tốt
2	9.4	9.2	9.4	8.6	8.0	8.3	Tốt	Tốt
3	8.8	9.0	8.5	8.1	7.7	7.0	Tốt	Tốt
4	9.8	9.1	9.7	9.5	9.1	8.9	Tốt	Tốt
5	9.4	9.8	9.4	8.6	8.4	8.8	Tốt	Tốt
6	7.3	9.2	8.3	7.3	7.4	8.4	Khá	Tốt
7	9.3	9.6	9.3	9.5	8.4	8.3	Tốt	Tốt
8	8.6	8.9	8.3	8.6	8.1	8.4	Tốt	Tốt
9	9.8	10	9.8	9.8	9.1	9.5	Tốt	Tốt
10	8.9	8.8	8.6	9.0	8.1	7.7	Tốt	Tốt
11	9.1	9.4	9.5	9.4	8.3	8.8	Tốt	Tốt
12	9.3	9.3	9.3	9.5	9.0	8.0	Tốt	Tốt
13	7.6	9.2	9.3	8.4	8.3	8.4	Tốt	Tốt
14	7.7	9.3	8.8	8.4	8.5	7.8	Tốt	Tốt
15	8.3	9.2	8.6	7.8	8.0	7.9	Tốt	Tốt
16	8.9	9.4	9.1	9.0	8.4	8.2	Tốt	Tốt
17	9.1	9.3	9.5	9.4	8.2	8.2	Tốt	Tốt
18	9.1	9.5	9.8	8.9	8.6	8.8	Tốt	Tốt
19	9.2	9.5	9.5	9.0	9.1	8.7	Tốt	Tốt
20	9.1	9.3	8.8	8.5	8.6	8.9	Tốt	Tốt
21	9.1	9.4	9.8	8.4	8.9	8.3	Tốt	Tốt
22	8.3	9.3	9.6	8.1	7.6	8.5	Tốt	Tốt
23	8.7	8.0	7.9	7.0	6.3	8.6	Khá	Tốt
24	9.2	8.8	9.5	8.9	7.7	8.3	Tốt	Tốt
25	9.0	9.8	9.9	9.2	8.1	9.1	Tốt	Tốt
26	8.4	9.2	9.5	9.0	8.0	8.3	Tốt	Tốt
27	9.8	9.7	9.7	9.6	8.7	9.1	Tốt	Tốt
28	9.7	9.6	9.0	9.1	8.9	8.5	Tốt	Tốt
29	8.3	9.3	9.4	8.5	8.3	7.3	Tốt	Tốt
30	9.2	9.1	8.6	9.2	8.3	8.6	Khá	Tốt
31	8.3	9.4	8.7	8.9	8.6	7.8	Tốt	Tốt
32	9.0	9.1	8.6	8.7	8.3	8.3	Tốt	Tốt
33	8.8	8.7	8.4	8.0	8.1	7.4	Tốt	Tốt
34	9.5	9.4	9.8	9.6	9.2	8.9	Tốt	Tốt
35	9.2	9.2	9.0	8.9	8.9	8.3	Tốt	Tốt
36	8.9	9.7	9.0	9.1	8.5	7.6	Tốt	Tốt
37	9.1	9.3	9.5	9.0	8.3	8.4	Tốt	Tốt
38	8.9	9.2	9.1	8.3	8.4	8.0	Tốt	Tốt
39	8.7	8.7	8.9	8.5	8.2	8.1	Tốt	Tốt
40	8.9	8.9	9.2	9.4	9.1	8.2	Tốt	Tốt
41	8.7	9.4	8.8	8.2	7.6	8.8	Tốt	Tốt
42	8.9	9.2	9.3	9.4	9.0	8.2	Tốt	Tốt
43	9.2	9.2	8.9	8.8	8.3	7.7	Tốt	Tốt
44	8.5	9.5	9.5	8.7	8.0	8.0	Tốt	Tốt
45	9.0	9.2	9.2	9.5	8.8	8.2	Tốt	Tốt

Ký xác nhận của
giáo viên chủ nhiệm

Hoàng Văn Thiều

PHẦN GHI KẾT QUẢ CUỐI NĂM HỌC

Số TT	Họ và tên	Môn học đánh giá bằng nhận xét					
		Giáo dục thể chất	HĐTN	GDDP	Ngữ Văn	Toán	Ngoại ngữ 1
1	Nguyễn Đình An	Đ	Đ	Đ	8.1	9.5	8.5
2	Hoàng Nguyệt Anh	Đ	Đ	Đ	8.3	9.3	8.4
3	Phạm Việt Bách	Đ	Đ	Đ	8.3	9.5	6.9
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	Đ	Đ	Đ	8.7	9.6	9.0
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	Đ	Đ	Đ	8.2	9.7	8.5
6	Phạm Hùng Cường	Đ	Đ	Đ	7.5	8.6	7.8
7	Phạm Trung Dũng	Đ	Đ	Đ	8.7	9.7	9.3
8	Đặng Thành Đạt	Đ	Đ	Đ	8.6	8.5	8.3
9	Lương Vũ Thành Đạt	Đ	Đ	Đ	8.6	10	9.7
10	Ngô Anh Đức	Đ	Đ	Đ	8.3	9.0	8.4
11	Vũ Anh Đức	Đ	Đ	Đ	7.9	9.7	8.7
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	Đ	Đ	Đ	8.4	9.3	9.2
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	Đ	Đ	Đ	8.3	9.4	8.5
14	Nguyễn Trung Hiếu	Đ	Đ	Đ	8.1	9.4	8.4
15	Vũ Huy Hoàng	Đ	Đ	Đ	7.7	9.2	8.5
16	Khuong Viêt Quang Huy	Đ	Đ	Đ	8.9	9.7	7.9
17	Nguyễn Quang Huy	Đ	Đ	Đ	8.7	9.8	7.6
18	Phạm Xuân Huy	Đ	Đ	Đ	8.1	9.8	8.7
19	Nguyễn Khánh Huyền	Đ	Đ	Đ	8.8	9.9	8.9
20	Vũ Thị Thanh Huyền	Đ	Đ	Đ	8.3	9.3	8.1
21	Vũ Tuấn Khanh	Đ	Đ	Đ	7.8	9.7	7.9
22	Nguyễn Duy Khánh	Đ	Đ	Đ	8.1	9.5	7.5
23	Đào Anh Khoa	Đ	Đ	Đ	7.5	8.5	6.6
24	Phạm Văn Kiên	Đ	Đ	Đ	7.5	9.4	6.8
25	Trần Đức Kiên	Đ	Đ	Đ	8.1	9.9	9.3
26	Đặng Thị Phương Linh	Đ	Đ	Đ	8.5	9.5	8.1
27	Đoàn Thị Khánh Linh	Đ	Đ	Đ	8.8	10	9.3
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	Đ	Đ	Đ	8.2	9.8	7.3
29	Phạm Hồ Khánh Ly	Đ	Đ	Đ	8.3	9.5	7.9
30	Nguyễn Đức Mạnh	Đ	Đ	Đ	7.6	9.4	6.6
31	Nguyễn Đức Mạnh	Đ	Đ	Đ	7.8	9.5	7.3
32	Hoàng Tấn Minh	Đ	Đ	Đ	8.3	9.6	7.8
33	Nguyễn Đăng Ninh	Đ	Đ	Đ	7.9	9.6	7.7
34	Trần Thế Phong	Đ	Đ	Đ	8.5	9.7	8.6
35	Hoàng Khánh Phương	Đ	Đ	Đ	9.2	9.4	9.4
36	Nguyễn Xuân Sáng	Đ	Đ	Đ	8.4	9.8	8.0
37	Vũ Trọng Tấn	Đ	Đ	Đ	8.1	9.8	8.5
38	Nguyễn Duy Thái	Đ	Đ	Đ	7.9	9.6	8.7
39	Nguyễn Thanh Thảo	Đ	Đ	Đ	8.6	9.4	8.3
40	Trần Phương Thảo	Đ	Đ	Đ	8.8	9.5	8.9
41	Nguyễn Đức Thịnh	Đ	Đ	Đ	8.0	9.6	7.2
42	Nguyễn Anh Thư	Đ	Đ	Đ	9.1	9.2	7.7
43	Bùi Đức Toàn	Đ	Đ	Đ	8.0	9.4	8.0
44	Bùi Quang Trung	Đ	Đ	Đ	7.9	9.5	9.0
45	Phạm Xuân Trường	Đ	Đ	Đ	8.4	9.4	9.7

CẢ NĂM HỌC

Số TT	Môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số					
	GDQP-AN	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tin học
1	8.8	9.1	9.4	8.1	8.7	8.2
2	9.0	9.3	9.4	8.5	8.1	8.1
3	8.2	8.6	8.4	7.8	7.7	7.1
4	9.4	9.2	9.8	9.4	9.0	8.8
5	9.0	9.7	9.5	8.6	8.3	8.6
6	7.3	8.7	8.6	7.5	7.5	7.9
7	9.2	9.6	9.3	9.4	8.6	8.2
8	8.6	9.0	8.4	8.6	7.8	8.0
9	9.4	10	9.8	9.7	9.0	9.3
10	9.0	8.8	8.8	8.8	8.3	7.7
11	8.9	9.5	9.5	9.0	8.4	8.7
12	9.3	9.3	9.2	9.4	8.9	8.2
13	7.8	9.0	9.3	8.1	8.3	8.2
14	7.7	9.0	8.8	8.1	8.5	7.7
15	8.2	9.1	8.6	7.9	7.5	7.7
16	8.7	9.3	9.3	9.0	8.4	8.3
17	8.9	9.3	9.5	9.0	8.4	7.9
18	8.9	9.6	9.7	9.0	8.3	8.8
19	9.0	9.6	9.5	9.0	9.0	8.4
20	8.7	9.3	8.8	8.4	8.3	8.5
21	8.9	9.5	9.9	8.3	8.8	8.2
22	8.1	9.5	9.5	8.1	7.7	8.4
23	8.4	7.7	8.0	6.9	6.3	8.2
24	9.1	8.8	9.4	8.7	7.8	8.1
25	8.8	9.8	9.9	9.0	8.3	8.9
26	8.3	9.2	9.2	8.9	8.0	8.2
27	9.4	9.7	9.7	9.6	8.9	9.0
28	9.4	9.7	9.1	9.0	8.6	8.5
29	8.2	9.3	9.4	8.4	8.3	7.4
30	8.9	9.1	8.7	8.9	8.2	8.5
31	8.1	9.3	8.9	8.6	8.5	7.7
32	8.6	9.2	8.5	8.7	8.2	8.0
33	8.8	8.8	8.6	7.9	8.1	7.4
34	9.1	9.4	9.8	9.5	9.1	8.9
35	9.2	9.1	9.3	9.1	8.7	8.4
36	8.5	9.7	9.2	9.1	8.4	7.9
37	8.8	9.3	9.5	8.8	8.3	8.3
38	8.8	9.3	9.2	8.4	8.4	7.8
39	8.5	8.6	9.0	8.5	8.2	8.0
40	8.7	9.1	9.2	9.4	8.9	8.2
41	8.5	9.4	9.0	8.2	7.7	8.4
42	8.8	9.0	9.4	9.2	8.7	8.1
43	9.0	9.2	8.9	8.7	8.1	7.7
44	8.6	9.5	9.5	8.6	8.1	7.8
45	9.0	9.1	9.1	9.2	8.5	8.0

Ký xác nhận của
giáo viên chủ nhiệm

Hoàng Văn Thiều

XẾP LOẠI CÁ NĂM HỌC

Số TT	Họ và tên	Mức đánh giá		Mức đánh giá sau khi rèn luyện trong kì nghỉ hè; kiểm tra, đánh giá lại		Tổng số buổi nghỉ học	Được lên lớp	Không được lên lớp	Khen thưởng	Tổng hợp chung
		Kết quả rèn luyện	Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện	Kết quả học tập					
1	Nguyễn Đình An	Tốt	Tốt			1	Lên lớp		HSG	Tổng số học sinh: 45
2	Hoàng Nguyệt Anh	Tốt	Tốt			1	Lên lớp		HSG	
3	Phạm Việt Bách	Tốt	Khá			6	Lên lớp			
4	Nguyễn Thị Thanh Bình	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSXS	Được lên lớp: 45 trong đó ... được lên lớp sau khi học tập, rèn luyện thêm trong hè.
5	Vũ Đoàn Quang Chiến	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
6	Phạm Hùng Cường	Tốt	Khá			0	Lên lớp			
7	Phạm Trung Dũng	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSXS	
8	Đặng Thành Đạt	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	Không được lên lớp: ...
9	Lương Vũ Thành Đạt	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSXS	
10	Ngô Anh Đức	Tốt	Tốt			1	Lên lớp		HSG	
11	Vũ Anh Đức	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM (Ký và ghi rõ họ tên)
12	Nguyễn Khắc Trường Giang	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSXS	
13	Nguyễn Ngọc Hiếu	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
14	Nguyễn Trung Hiếu	Tốt	Tốt			1	Lên lớp		HSG	
15	Vũ Huy Hoàng	Tốt	Khá			0	Lên lớp			Hoàng Văn Thiệu
16	Khương Việt Quang Huy	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
17	Nguyễn Quang Huy	Tốt	Tốt			1	Lên lớp		HSG	
18	Phạm Xuân Huy	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
19	Nguyễn Khánh Huyền	Tốt	Tốt			1	Lên lớp		HSXS	HIỆU TRƯỞNG (Ký tên, đóng dấu)
20	Vũ Thị Thanh Huyền	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
21	Vũ Tuấn Khanh	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
22	Nguyễn Duy Khánh	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
23	Đào Anh Khoa	Tốt	Khá			2	Lên lớp			Vũ Văn Sáng
24	Phạm Văn Kiên	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
25	Trần Đức Kiên	Tốt	Tốt			2	Lên lớp		HSG	
26	Đặng Thị Phương Linh	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
27	Đoàn Thị Khánh Linh	Tốt	Tốt			1	Lên lớp		HSXS	
28	Nguyễn Khắc Hoàng Long	Tốt	Tốt			4	Lên lớp		HSG	
29	Phạm Hồ Khánh Ly	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
30	Nguyễn Đức Mạnh	Tốt	Tốt			2	Lên lớp		HSG	
31	Nguyễn Đức Mạnh	Tốt	Tốt			2	Lên lớp		HSG	
32	Hoàng Tấn Minh	Tốt	Tốt			3	Lên lớp		HSG	
33	Nguyễn Đăng Ninh	Tốt	Khá			1	Lên lớp			
34	Trần Thế Phong	Tốt	Tốt			1	Lên lớp		HSXS	
35	Hoàng Khánh Phương	Tốt	Tốt			1	Lên lớp		HSXS	
36	Nguyễn Xuân Sáng	Tốt	Tốt			2	Lên lớp		HSG	
37	Vũ Trọng Tấn	Tốt	Tốt			2	Lên lớp		HSG	
38	Nguyễn Duy Thái	Tốt	Tốt			1	Lên lớp		HSG	
39	Nguyễn Thanh Thảo	Tốt	Tốt			2	Lên lớp		HSG	
40	Trần Phương Thảo	Tốt	Tốt			1	Lên lớp		HSG	
41	Nguyễn Đức Thịnh	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
42	Nguyễn Anh Thư	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
43	Bùi Đức Toàn	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSG	
44	Bùi Quang Trung	Tốt	Tốt			2	Lên lớp		HSG	
45	Phạm Xuân Trường	Tốt	Tốt			0	Lên lớp		HSXS	

**NHẬN XÉT CỦA HIỆU TRƯỞNG VỀ
SỬ DỤNG SỔ THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ HỌC SINH**

Tháng	Nhận xét	Ký tên, đóng dấu
1	- Giáo viên bộ môn thực hiện vào điểm đúng tiến độ; - Giáo viên chủ nhiệm nhập chuyên cần đầy đủ, kịp thời.	
2	- Giáo viên bộ môn thực hiện vào điểm đúng tiến độ; - Giáo viên chủ nhiệm nhập chuyên cần đầy đủ, kịp thời.	
3	- Giáo viên bộ môn thực hiện vào điểm đúng tiến độ; - Giáo viên chủ nhiệm nhập chuyên cần đầy đủ, kịp thời.	
4	- Giáo viên bộ môn thực hiện vào điểm đúng tiến độ; - Giáo viên chủ nhiệm nhập chuyên cần đầy đủ, kịp thời.	
5	- Giáo viên bộ môn thực hiện vào điểm đúng tiến độ; - Giáo viên chủ nhiệm nhập chuyên cần đầy đủ, kịp thời.	